

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 479 /VTSPK-TCKT

V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 1 năm
2016 trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,
Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 08 222 05388
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2016.

Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2016, bao gồm:

1. Báo cáo Tài chính riêng : 25 trang (Bao gồm 01 trang bìa).
2. Báo cáo Tài chính Hợp nhất : 24 trang (Bao gồm 01 trang bìa).

Đồng thời Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2016 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2016 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (dề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2016**

THÁNG 4-2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490,844,717,975	411,324,193,268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88,384,918,480	70,788,002,273
1. Tiền	111	1	33,384,918,480	59,288,002,273
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	55,000,000,000	11,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	210,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	220,000,000,000	210,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,543,712,068	112,211,912,913
1. Phải thu của khách hàng	131	3	160,222,014,853	101,477,226,570
2. Trả trước cho người bán	132		1,296,001,552	1,213,317,609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	6,025,695,663	9,521,368,734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11,765,959,577	15,601,357,368
1. Hàng tồn kho	141	5	11,765,959,577	15,601,357,368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,150,127,850	2,722,920,714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,123,045,392	2,716,200,784
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	27,082,458	6,719,930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,475,798,721	255,744,639,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,632,450,635	1,632,450,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,632,450,635	1,632,450,635
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		230,446,171,076	242,031,403,981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		230,418,546,075	242,001,016,481
- Nguyên giá	222	7	552,547,318,933	552,459,591,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(322,128,772,858)	(310,458,575,179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		27,625,001	30,387,500
- Nguyên giá	228	8	295,570,550	295,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(267,945,549)	(265,183,050)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		851,332,472	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	851,332,472	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,545,844,538	12,080,784,692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9,545,844,538	11,871,033,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	-	209,750,880
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733,320,516,696	667,068,832,576

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	31/3/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		269,625,883,900	219,653,426,704
I. Nợ ngắn hạn	310		219,052,590,646	162,924,994,347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		135,940,844,665	88,836,891,782
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14a	6,924,299,246	5,154,304,684
4. Phải trả người lao động	315		15,002,909,574	12,856,780,294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2,704,415,375	1,823,682,191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	1,737,508,507	1,655,822,378
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12a	37,153,815,789	37,883,263,156
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	19,073,758,248	13,279,442,734
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		515,039,242	1,434,807,128
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50,573,293,254	56,728,432,357
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	18b	-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	47,894,736,844	55,783,736,844
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		2,678,556,410	944,695,513
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-

305
 CÔNG
 NTA
 KHÍ
 17-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		463,694,632,796	447,415,405,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	463,694,632,796	447,415,405,872
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,688,402,803	18,688,402,803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,256,809,832	62,201,692,093
<i>a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		62,201,692,093	7,964,692,600
<i>b. LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		15,055,117,740	54,236,999,493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66,039,908,640	64,815,799,456
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733,320,516,696	667,068,832,576

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

390
 G
 PH
 S
 QU
 TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qui báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	247,691,336,417	232,001,051,561	247,691,336,417	232,001,051,561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247,691,336,417	232,001,051,561	247,691,336,417	232,001,051,561
4. Giá vốn hàng bán	11	3	217,151,710,546	201,051,469,266	217,151,710,546	201,051,469,266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,539,625,871	30,949,582,295	30,539,625,871	30,949,582,295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	4,147,040,268	2,870,931,908	4,147,040,268	2,870,931,908
7. Chi phí tài chính	22	5	1,241,058,206	1,763,310,817	1,241,058,206	1,763,310,817
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,162,018,614	1,474,086,251	1,162,018,614	1,474,086,251
8. Chi phí bán hàng	24		793,035,531		793,035,531	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,456,643,883	9,024,741,447	11,456,643,883	9,024,741,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,195,928,519	23,032,461,939	21,195,928,519	23,032,461,939
11. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	7	383,569,699	99,595,468	383,569,699	99,595,468
13. Lợi nhuận khác	40		(383,569,699)	(99,595,468)	(383,569,699)	(99,595,468)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,812,358,820	22,932,866,471	20,812,358,820	22,932,866,471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	4,323,381,015	5,084,274,982	4,323,381,015	5,084,274,982
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	209,750,880		209,750,880	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,279,226,925	17,848,591,489	16,279,226,925	17,848,591,489
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		1,224,109,185	2,891,126,934	1,224,109,185	2,891,126,934
Cổ đông Công ty mẹ	62		15,055,117,740	14,957,464,556	15,055,117,740	14,957,464,556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		502	499	502	499
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,812,358,820	22,932,866,471
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11,672,960,178	11,776,617,118
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(150,441,348)	209,962,136
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,930,656,386)	(2,866,805,911)
- Chi phí lãi vay	06	1,162,018,614	1,474,086,251
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29,566,239,878	33,526,726,065
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39,773,850,176)	(21,382,764,858)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3,835,397,791	1,281,570,487
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	39,223,155,587	10,272,447,150
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,918,344,666	2,358,023,162
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,169,496,686)	(1,364,249,414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,240,791,680)	(892,808,346)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(473,500,000)	(345,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29,885,499,380	23,453,444,246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,179,364,194	2,194,083,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,820,635,806)	(17,805,916,356)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,300,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,767,947,367)	(10,049,500,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,467,947,367)	(10,049,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	17,596,916,207	(4,401,972,110)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,788,002,273	36,445,685,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	37,864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88,384,918,480	32,043,751,143

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2016
 GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬN TẢI SẢN PHẨM
 KHÍ QUỐC TẾ
 QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
 Nguyễn Duyên Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- 6.1 Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là công ty con của công ty với tỷ lệ phần sở hữu là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Máy móc thiết bị: 3 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 12 năm.

Thiết bị văn phòng : 3 - 5 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh

53
TY
HÀM
NP
ỐC
HỒ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất: áp dụng theo đúng quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/3/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	143,305,287	181,904,114
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,241,613,193	59,106,098,159
- Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	11,500,000,000
Cộng	88,384,918,480	70,788,002,273

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	220,000,000,000	220,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,549,487,173	-	54,549,487,173	54,549,487,173	-	54,549,487,173
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-						
-						
Đầu tư vào đơn vị khác						
	-	-	-	-	-	-

3 Phải thu khác	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	6,025,695,663	-	9,521,368,734	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	1,403,087,395	-	1,401,121,520	-
- Ký cược, ký quỹ	28,800,000	-	28,800,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	4,593,808,268	-	8,091,447,214	-
b2) Dài hạn	1,632,450,635	-	1,632,450,635	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,632,450,635	-	1,632,450,635	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	7,658,146,298	-	11,153,819,369	-

4 Nợ xấu

	31/3/2016			31/12/2015		
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng Nợ
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						
7.						
8.						
9.						
10.						

5 Hàng tồn kho

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	11,746,393,788		15,573,091,579	
- Công cụ, dụng cụ	19,565,789		28,265,789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	11,765,959,577	-	15,601,357,368	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/3/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	5,893,625,449	545,543,542,327	1,022,423,884	-	552,459,591,660
- Mua trong kỳ	-	-	-	87,727,273.00	-	87,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,893,625,449	545,543,542,327	1,110,151,157	-	552,547,318,933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	4,398,665,580	305,474,447,971	585,461,628	-	310,458,575,179
- Khấu hao trong kỳ	-	221,133,828.00	11,383,673,811.00	65,390,040.00	-	11,670,197,679
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4,619,799,408	316,858,121,782	650,851,668	-	322,128,772,858
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,494,959,869	240,069,094,356	436,962,256	-	242,001,016,481
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,273,826,041	228,685,420,545	459,299,489	-	230,418,546,075

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm				169,230,000	126,340,550	295,570,550
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	169,230,000	126,340,550	295,570,550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				138,842,500	126,340,550	265,183,050
- Khấu hao trong kỳ				2,762,500		2,762,500
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	141,605,000	126,340,550	267,945,550
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	30,387,500	-	30,387,500
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	27,625,000	-	27,625,000

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	3,852,319,974	2,716,201,404
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	3,852,319,974	2,716,201,404

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

	31/3/2016	31/12/2015
b) Dài hạn	9,545,844,538	11,871,033,812
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	9,545,844,538	11,871,033,812
	13,398,164,512	14,587,235,216

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	37,153,815,789	37,153,815,789	1,300,000,000	2,029,447,367	37,883,263,156	37,883,263,156
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,627,500,000	15,627,500,000		150,500,000	15,778,000,000	15,778,000,000
Vay trung hạn mua tàu Oceanus 9 - Tiên Phong Bank	21,526,315,789	21,526,315,789	1,300,000,000	1,878,947,367	22,105,263,156	22,105,263,156
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	47,894,736,844	47,894,736,844	-	7,889,000,000	55,783,736,844	55,783,736,844
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-		7,889,000,000	7,889,000,000	7,889,000,000
Vay trung hạn mua tàu Oceanus 9 - Tiên Phong Bank	47,894,736,844	47,894,736,844			47,894,736,844	47,894,736,844
	85,048,552,633	85,048,552,633	1,300,000,000	9,918,447,367	93,667,000,000	93,667,000,000

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/3/2016
a) Phải nộp	5,154,304,684	12,073,756,977	10,303,762,415	6,924,299,246
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,114,950,251	6,445,235,186	5,683,590,267	1,876,595,170
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	468,812,445	374,474,016	94,338,429
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	115,026,381	97,413,457	17,612,924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,744,719,684	4,323,381,016	3,240,791,680	4,827,309,020
Thuế thu nhập cá nhân	294,634,749	718,301,949	904,492,995	108,443,703
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

	31/3/2016	31/12/2015
15 Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	965,716,373	331,527,778
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1,289,041,689	759,759,084
- Các khoản trích trước khác	449,657,313	732,395,329
Cộng	2,704,415,375	1,823,682,191
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
16 Phải trả khác	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	(45,554,300)	91,211,916
- Bảo hiểm xã hội	224,826,270	50,541,625
- Bảo hiểm y tế	54,428,568	8,470,327
- Bảo hiểm thất nghiệp	66,967,368	19,406,315
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,165,505,540	1,393,668,258
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	58,410,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	270,847,552	34,113,937
Cộng	1,737,020,998	1,655,822,378
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-
17 Doanh thu chưa thực hiện	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/3/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

-	-
---	---

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/3/2016

31/12/2015

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

209,750,880

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

209,750,880

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20%

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	16,665,801,684	1,709,511,521	48,236,634,836	366,611,948,041
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				54,236,999,493	54,236,999,493
- Tăng khác		2,022,601,119		(2,022,601,119)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				(2,022,601,117)	(2,022,601,117)
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(36,226,740,000)	(36,226,740,000)
	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	18,688,402,803	1,709,511,521	62,201,692,093	382,599,606,417
Số dư đầu kỳ này	300,000,000,000	18,688,402,803	1,709,511,521	62,201,692,093	382,599,606,417
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				15,055,117,740	15,055,117,740
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	18,688,402,803	1,709,511,521	77,256,809,832	397,654,724,156

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

31/3/2016

31/12/2015

203,209,000,000

203,209,000,000

96,791,000,000

96,791,000,000

300,000,000,000

300,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

31/3/2016

31/12/2015

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d) Cổ phiếu

31/3/2016

31/12/2015

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	30,000,000	30,000,000
--	------------	------------
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	30,000,000	30,000,000
--	------------	------------

 - + Cổ phiếu phổ thông

	30,000,000	30,000,000
--	------------	------------
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30,000,000	30,000,000
--	------------	------------

 - + Cổ phiếu phổ thông

	30,000,000	30,000,000
--	------------	------------
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

31/3/2016

31/12/2015

- Quỹ đầu tư phát triển

	18,688,402,803	18,688,402,803
--	----------------	----------------
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	1,709,511,521	1,709,511,521
--	---------------	---------------

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

31/3/2016

31/12/2015

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại:

- USD	674.03	178,434.78
- EUR	209.96	212.69
- JPY		
- SGD		
- d) Nợ khó đòi đã xử lý:

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Quý 1/2016	Quý 1/2015
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng		100,242,141,393	94,482,311,662
- Doanh thu dịch vụ		147,449,195,024	137,518,739,899
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
Cộng		247,691,336,417	232,001,051,561
2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Cộng		-	-
3 Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn hàng hoá đã bán		99,969,120,355	94,171,972,837
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		117,182,590,191	106,879,496,429
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		-	-
Cộng		217,151,710,546	201,051,469,266
4 Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,927,466,312	2,865,939,106
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		219,573,956	4,992,802
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		4,147,040,268	2,870,931,908
5 Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		1,162,018,614	1,474,086,251
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		79,039,592	289,224,566
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		1,241,058,206	1,763,310,817
6 Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Các khoản khác		-	-
Cộng		-	-
7 Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Các khoản bị phạt		-	5,814,372
- Chi phí khác		383,569,699	93,781,096
Cộng		383,569,699	99,595,468

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,576,721,414	52,400,958,726
- Chi phí nhân công	14,021,732,396	17,797,594,569
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,672,960,178	11,750,150,449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,635,123,298	29,872,323,304
- Chi phí khác bằng tiền	4,525,732,319	4,083,210,828
Cộng	129,432,269,605	115,904,237,876

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	20,812,358,820	22,932,866,471
- Điều chỉnh trong kỳ:	896,408,199	-
+ Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	896,408,199	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	21,708,767,019	22,932,866,471
- Lỗ năm trước mang sang (-)		
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,323,381,015	5,084,274,982

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 1/2016 Quý 1/2015

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý 1/2016

Quý 1/2015

31/3/2016

31/12/2015

85,048,552,633

93,667,000,000

88,384,918,480

70,788,002,273

(3,336,365,847)

22,878,997,727

397,654,724,156

382,599,606,416

(0.01)

0.06

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

31/3/2016

31/12/2015

88,384,918,480

70,788,002,273

167,880,161,151

112,631,045,939

220,000,000,000

210,000,000,000

476,265,079,631

393,419,048,212

85,048,552,633

93,667,000,000

137,678,353,172

90,492,714,160

2,704,415,375

1,823,682,191

225,431,321,180

185,983,396,351

250,833,758,450

207,435,651,861

Tình thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2015 như sau:

	31/3/2016	31/12/2015
+ Tài sản (USD)	16,842,802	3,995,758,257
+ Công nợ (USD)	15,627,500,000	23,667,000,000
Tổng cộng	15,644,342,802	27,662,758,257

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Cổ tức:

- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

Quý 1/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí						
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu					578,997,744	
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội					1,483,291,054	
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long					34,749,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương					13,614,700	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					704,511,154	
	-	-	-	-	2,815,163,652	-

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tổng công ty:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	140,999,307,618	136,413,382,137
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm I	58,893,471,824	55,863,024,766
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	82,105,835,794	80,550,357,371
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	66,744,868,705	36,827,922,028
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	28,503,673,080	21,624,199,496
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh doanh Sản	38,241,195,625	15,203,722,532
- Phải thu khác	-	-
- Phải trả thương mại	89,569,246,524	29,450,495,021
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP	102,818,100	
CN TCTy khí VN - Cty CP - Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu	3,483,346	32,535,036
CN TCTy Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	6,444,106,855	
Tổng công ty bảo hiểm PVI	108,577,269	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,306,350,000	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	114,565,554	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		1,195,480,000
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC		98,498,400
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Bắc	3,379,757,917	11,442,502,050
Cty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	78,109,587,483	16,681,479,535
- Phải trả khác		

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	685,871,455,990			47,449,060,706	733,320,516,696
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	223,285,599,561			46,340,284,339	269,625,883,900
Nợ phải trả không bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					269,625,883,900

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận		
+ Dịch vụ vận tải	147,240,356,641	137,518,739,899
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	208,838,383	-
+ Thương mại	100,242,141,393	94,482,311,662
	247,691,336,417	232,001,051,561
c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận		
+ Dịch vụ vận tải	117,182,590,191	106,879,496,429
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	99,969,120,355	94,171,972,837
	217,151,710,546	201,051,469,266
d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận		
+ Dịch vụ vận tải	30,057,766,450	30,639,243,470
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	208,838,383	-
+ Thương mại	273,021,038	310,338,825
	30,539,625,871	30,949,582,295

5 Thông tin so sánh

	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	247,691,336,417	232,001,051,561	15,690,284,856
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,812,358,820	22,932,866,471	(2,120,507,651)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu quý 1/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 1/2016 công ty có thực hiện kinh doanh thương mại hàng hóa LPG nhiều hơn so với cùng kỳ và doanh thu khai thác tàu cũng tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

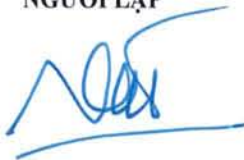
Lợi nhuận trước thuế quý 1/2016 giảm so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do:

- Trong quý 4/2015 công ty chuyển từ phương thức phân bổ chi phí docking sang trích trước đã làm tăng chi phí cho năm 2015 nhưng cũng giảm bớt gánh nặng chi phí và lành mạnh hóa tài chính cho những năm về sau.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phan Văn Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2016)

I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 VNĐ	Từ 01/1/2015 đến 31/3/2015 VNĐ
Cho thuê tàu		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	58,893,471,824	55,863,024,766
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	82,105,835,794	80,550,357,371
	-	-
Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư và mua nhiên liệu		
Cty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	9,703,301,171	54,631,870,325
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	75,936,070,362	17,888,892,984
CN T Cty khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu	8,098,777	31,297,389
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	-	14,312,459,999
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,379,372,026	1,584,225,109
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	721,526,648	1,031,372,056
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1,913,147,694	2,186,060,716
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	220,745,454	4,074,862,300
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	6,624,391,182	-
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	84,865,000
	-	-
Thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	17,113,520	-
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	390,405,000	-
	-	-
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	1,572,079,360	1,133,684,690
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam - PVI	-	1,241,361,559
	-	-
Mua Sơn Bảo Dưỡng		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	104,150,503	168,872,408
	-	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng Cty Công nghệ năng lượng Dầu khí VN - CTCP	102,818,100	37,532,000
CN T Cty khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu	3,483,346	32,535,036



CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	6,444,106,855	
Cty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông	78,109,587,483	16,681,479,535
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc	3,379,757,917	11,442,502,050
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,483,291,054	1,267,087,548
Công ty TNHH MTV Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	578,997,744	430,491,072
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	704,511,154	706,509,742
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	34,749,000	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	13,614,700	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	114,565,554	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,306,350,000	
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		1,195,480,000
TCty Bảo Hiểm PVI	108,577,269	
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	28,503,673,080	21,624,199,496
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần-Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	38,241,195,625	15,203,722,532

TP.HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2016



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng

